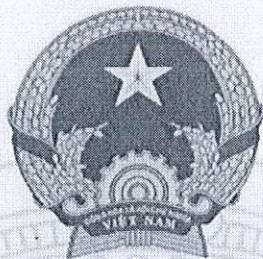


UBND TỈNH AN GIANG  
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
\*\*\*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

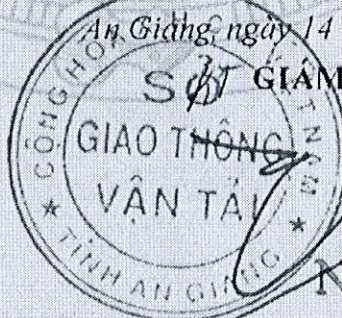
Số: 12078 / ĐK



**GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

Tên phương tiện: Số đăng ký: AG-12078  
 Chủ phương tiện: C.TY TNHH MTV PHÀ AN GIANG  
 Địa chỉ chủ phương tiện: Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, AG  
 Đã được đăng ký phương tiện có những đặc điểm sau:  
 Cấp phương tiện: Vùng - SII Công dụng: Chở dầu  
 Năm, nơi đóng: 2004/2012-AG  
 Chiều dài thiết kế: 29,08 m Chiều dài lớn nhất: 30,83 m  
 Chiều rộng thiết kế: 4,6 m Chiều rộng lớn nhất: 4,8 m  
 Chiều cao mạn: 1,8 m Chiều chìm: 1,63 m  
 Mạn khô: 0,178 m Vật liệu vỏ: Thép  
 Số lượng, kiểu và công suất máy chính:  
 CUMMINS-6, 10808727 250 CV  
 Trọng tải toàn phần, số lượng người được phép chở, sức kéo, đẩy:  
 Trọng tải toàn phần 143,1 Tấn

An Giang, ngày 14 tháng 11 năm 2017



SỞ GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Vệ

**Trang bị chạy tàu**

Ông nhòm	<input type="checkbox"/>	Đồng hồ	<input checked="" type="checkbox"/>
Thiết bị đo sâu đơn giản	<input type="checkbox"/>	Chuông lệnh	<input type="checkbox"/>
Thiết bị đo nghiêng	<input checked="" type="checkbox"/>	Thước đo mức nước	<input checked="" type="checkbox"/>
GPS hoặc thiết bị tương tự	<input type="checkbox"/>	La bàn từ hoặc la bàn chuẩn	<input type="checkbox"/>
Thiết bị giám sát hành trình (Tàu cao tốc)	<input type="checkbox"/>	Ra đa	<input type="checkbox"/>
Thiết bị VTĐ : MF/HF (chiếc)	0	VHF (chiếc)	0
S.EPIRB	<input type="checkbox"/>	AIS	<input type="checkbox"/>
SART/AIS-SART	<input type="checkbox"/>		

**Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm**

Thiết bị phân ly dầu nước: Số lượng (chiếc)		Tổng sản lượng:	
Kết thu hồi hỗn hợp dầu nước: Số lượng (chiếc)	1	Tổng thể tích (m <sup>3</sup> )	0,1
Kết nước thải: Số lượng (chiếc)		Tổng thể tích (m <sup>3</sup> )	
Kết lắng: Số lượng (chiếc)		Tổng thể tích (m <sup>3</sup> )	
Kết dầu bẩn: Số lượng (chiếc)	1	Tổng thể tích (m <sup>3</sup> )	0,1
Bích nổi tiêu chuẩn: Số lượng (chiếc)		Vị trí	
Thiết bị chứa rác: Số lượng (chiếc)			
Thiết bị xử lý nước thải: Số lượng (chiếc)		Sản lượng (m <sup>3</sup> )	

**Thời hạn kiểm tra**

Định kỳ: 01/08/2023 ; Trên đà: 01/02/2021  
Hàng năm: 01/08/2019

**Áp dụng đối với:**

- Phương tiện hoạt động tuyến vận tải đường thủy nội địa ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo; phương tiện chở khí hóa lỏng, tàu chở công te nơ, chở xô hóa chất nguy hiểm, chở dầu; tàu cao tốc chở khách, tàu đệm khí.
- Các phương tiện của người nước ngoài hoặc của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tham gia giao thông đường thủy nội địa.
- Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm và vịnh (trừ các phương tiện nêu ở khoản 1, 2 trên đây), có một trong các đặc trưng sau:
  - Phương tiện có sức chở người từ 50 người trở lên;
  - Phương tiện có trọng tải toàn phần từ 200 tấn trở lên;
  - Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 135 sức ngựa trở lên;
  - Phương tiện chuyên dùng như: ụ nổi, tàu công trình và các tàu có công dụng đặc biệt có chiều dài thiết kế từ 10 m trở lên;
  - Phương tiện có lắp đặt thiết bị nâng có sức nâng lớn hơn 1 tấn.

**Trách nhiệm của chủ phương tiện:**

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM  
Chi cục Đăng kiểm An Giang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



AV 154386

Số: 03062/18V67

**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ  
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

Tên phương tiện:	Số ĐKHC:	AG-12078
Công dụng:	Chở dầu loại II	Số Đăng kiểm: V67-12128
Chủ phương tiện:	Công ty TNHH MTV phà An Giang	
Địa chỉ:	360 Lý Thái Tổ, Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, An Giang	
Năm đóng/hoàn cải:	2004, AG	
Kích thước cơ bản: L x B x D x d	29,08x4,6x1,8x1,63	m;
L <sub>max</sub> x B <sub>max</sub>	30,83x4,8	m; Mạn khô F: 178 mm;
Vật liệu:	Thép	; Dung tích: ;
Số lượng máy chính/phụ:	1/1	; Tổng công suất: 250/110 cv;

Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số 03062/18V67 ngày 6 tháng 9 năm 2018

**Chi cục Đăng kiểm An Giang**

chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngăn ngừa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy phạm, quy định hiện hành và được trao cấp:

**VR-SII**

Vùng hoạt động: Vùng SII  
Khả năng khai thác: Lượng hàng: 133,74 (tấn); TTTP: 143,1 (tấn)

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày 1 tháng 8 năm 2019

Cấp tại An Giang, ngày 6 tháng 9 năm 2018

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỆM

(Ký tên đóng dấu)

Số KS VR04030939



GIÁM ĐỐC

Võ Thanh Hùng

**Thiết kế phương tiện**

Ký hiệu thiết kế: **TH44-03** Năm thiết kế: **2003**  
 Số GCN: Số thẩm định: **0312/CC6/ĐM03;251/TSHC12/S**  
 Năm nơi hoàn cải:

**Thiết bị neo**

Neo mũi, kiểu **Matrosov/Matr** ; SL(chiếc): **2** ; Tổng khối lượng neo **100** kg  
 Neo đuôi, kiểu / ; SL(chiếc): **0** ; Tổng khối lượng neo / kg  
 Chiều dài/ đường kính xích, cáp: Mũi **75/14; 75/14** ; Đuôi:  
 Kiểu tời neo: Mũi **Nằm ngang - Cơ khí/nằm** ; Đuôi /

**Thiết bị lái**

Bánh lái: Kiểu **Tâm** ; số lượng (chiếc): **1** ; Tổng DT (m<sup>2</sup>): **0,75**  
 Máy lái chính: Kiểu **Cơ khí** ; Mô men lái (tm): **0,75**  
 Máy lái dự phòng: Kiểu **Lái tay** ; Mô men lái (tm): **0,5**

**Thiết bị chằng buộc**

Dây buộc: số lượng (chiếc) **4** Chiều dài (m) **120**  
 Cột buộc dây: Kiểu **Bít đơn** Số lượng (chiếc) **7**

**Thiết bị kéo**

Cột kéo: Kiểu ; Đường kính (mm):  
 Móc kéo: Kiểu ; Lực kéo định mức (kN):  
 Tời thu dây: kiểu ; Lực kéo định mức (kN):  
 Dây kéo loại: ; Chiều dài (m)

**Máy chính**

Máy chính số	Mác	Năm chế tạo	Số chế tạo	Công suất (cv)
<b>1</b>	<b>CUMMINS-6</b>		<b>10808727</b>	<b>250</b>

**Máy phụ**

Số lượng, mác, công suất (cv): **1; HUYNDAI; 110**

**Thiết bị điện**

Số lượng máy phát (chiếc):  
 Công suất (KVA): ; Điện áp (V):  
 Số bình ắc quy: **4** ; Điện áp (V): **12** ; Tổng dung lượng (Ah): **205x4**

**Hệ thống không khí nén**

Bình khí nén: Số lượng(chiếc):  
 Máy nén khí: Số lượng (chiếc):

**Trang bị chữa cháy**

Hệ thống chữa cháy cố định:

Bảng nước: kiểu bơm: **Ly tâm** ; SL(chiếc) **3** ; Lưu lượng (m<sup>3</sup>) **30**  
 Bảng khí: loại khí ; Tổng khối lượng (kg)  
 Bảng bột: loại bột ; Tổng thể tích (lít)

Thiết bị chữa cháy di động:

Bình bọt đẩy: Số lượng x dung tích (lít): **1x45**  
 Thiết bị tạo bọt xách tay: Số lượng:  
 Bình CO<sub>2</sub>: Số bình x khối lượng (kg) **2x5**  
 Bình bột: Số bình x khối lượng (kg) **6x9**

Bình bọt: Số bình x dung tích (lít)

Bộ dụng cụ chữa cháy thủ công:  ; Sơ đồ bố trí thiết bị chữa cháy:

**Trang bị cứu sinh**

Số lượng phao tròn: Không dây (chiếc) **2** ; Có dây(chiếc):  
 Số lượng phao áo (chiếc): **5** ; Phao áo trẻ em (chiếc):  
 Số lượng dụng cụ nổi (chiếc): **0** ; Tổng sức chở (người): **0**

**Trang bị cứu đắm**

Bơm hút khô: kiểu **Ly tâm** ;  
 Số lượng (chiếc): **1** ; Lưu lượng (m<sup>3</sup>) **30**  
 Bộ dụng cụ cứu đắm:   
 Thiết bị tự động báo mức nước đáy khoang:

**Trang bị tín hiệu**

Đèn hiệu:

Đèn mạn đỏ  ; Đèn mạn xanh  ; Đèn trắng lái  ;  
 Đèn cột trắng:  ; Đèn cột xanh  ; Đèn cột đỏ  ; Đèn neo  ;  
 Đèn lai đỏ  ; Đèn lai xanh  ; Đèn vàng  ;  
 Đèn trắng nháy  ; Đèn vàng nháy  ; Đèn đỏ nháy  ;  
 Đèn cho các tình huống khác  Đèn nửa xanh nửa đỏ  ; Đèn dự trữ  ;

Âm hiệu:

**Còi-1/Kèn-1**

Vật hiệu: Tam giác đen  ; Tam giác trắng  ; Vuông đen  ;  
 Chữ nhật đen  ; Tròn đen  ; Tròn trắng  ;  
 Hình thoi góc vuông đen  ;  
 Bộ cờ hiệu  ; Pháo hiệu dù  ; Súng phóng dây  ;

